

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0102556300 lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/07/2014).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 134.257.000.000 đồng. (Bằng chữ : Một trăm ba mươi tư tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu đồng); tương đương 13.425.700 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm bao gồm:

Bà Lê Thị Vân Anh	Chủ tịch HĐQT từ nhiệm từ ngày 26/02/2015
Ông Huỳnh Bá Vân	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm bao gồm:

Ông Huỳnh Bá Vân	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng năm 2015 của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH GIÁO DỤC

Số 81, Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

FM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Huỳnh Bá Văn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 197C/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Giáo dục

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được lập ngày 31 tháng 03 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA Vietnam). Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/12/2014.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2017-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2017-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80.324.629.407	68.637.013.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.178.055.427	16.522.020.521
1. Tiền	111		13.578.055.427	1.522.020.521
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.600.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.741.920.442	35.152.707.821
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.07a	17.675.238.337	15.476.040.922
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.07a	(933.317.895)	(523.333.101)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.07b	25.000.000.000	20.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.932.122.734	16.872.943.022
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.622.937.451	4.059.829.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.715.163.551	14.342.492
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	1.600.000.000	10.250.200.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.389.917.050	3.795.697.562
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.395.895.318)	(1.247.126.723)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.472.530.804	-
1. Hàng tồn kho	141		1.472.530.804	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	89.342.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	89.342.481
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.571.678.139	85.158.649.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		12.229.902	85.609.182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.229.902	85.609.182
- Nguyên giá	222		587.034.280	587.034.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(574.804.378)	(501.425.098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	20.617.875.000	20.617.875.000
- Nguyên giá	231		20.617.875.000	20.617.875.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07c	58.863.324.999	64.363.324.999
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	13.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.363.324.999	45.363.324.999
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.07b	7.500.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		78.248.238	91.840.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	78.248.238	91.840.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.896.307.546	153.795.663.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.473.725.296	1.426.562.853
I. Nợ ngắn hạn	310		2.443.725.296	1.396.562.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	202.797.001	196.568.449
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.000.000	35.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	381.373.043	126.724.330
4. Phải trả người lao động	314		202.634.099	334.509.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		319.633.324	319.633.324
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	856.064.661	93.416.511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		466.223.168	290.710.856
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.422.582.250	152.369.100.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	157.422.582.250	152.369.100.442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.257.000.000	134.257.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.884.891.294	22.884.891.294
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(16.887.238.217)	(16.887.238.217)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.740.390.898	5.111.683.802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		515.276.109	69.628.797
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.912.262.166	6.933.134.766
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.896.307.546	153.795.663.295

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng

Giám đốc



Huyền Bá Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.946.095.931	6.903.937.672
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.946.095.931	6.903.937.672
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.829.266.141	4.934.709.677
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.116.829.790	1.969.227.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.564.692.250	7.385.295.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	409.984.794	614.533.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.209.792
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.456.751.746	1.930.329.062
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.814.785.500	6.809.661.573
11. Thu nhập khác	31		-	56.870.952
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	56.870.952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.814.785.500	6.866.532.525
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	961.856.380	894.586.490
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.852.929.120	5.971.946.035


Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng

Giám đốc



Huỳnh Bá Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.814.785.500	6.866.532.525
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	73.379.280	73.379.280
- Các khoản dự phòng	03	558.753.389	343.720.080
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.891.614.250)	(7.115.692.512)
- Chi phí lãi vay	06	-	1.209.792
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.555.303.919	169.149.165
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(1.250.516.937)	9.456.546.559
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(1.472.530.804)	
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	740.183.195	(1.629.884.274)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	13.592.031	(66.389.895)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2.199.197.415)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.209.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(830.389.444)	(849.848.246)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(623.935.000)	(809.619.444)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(4.067.490.455)	6.268.744.073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.067.541.666)	(38.300.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	49.417.741.666	14.076.811.394
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.373.325.361	7.115.692.512
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	14.723.525.361	(17.107.496.094)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		909.600.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(909.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.800.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	(3.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.656.034.906	(10.842.552.021)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.522.020.521	27.364.572.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.178.055.427	16.522.020.521

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017



Giám đốc



Huỳnh Bá Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0102556300 lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2007 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14/07/2014).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 81, đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 134.257.000.000 đồng. (Bằng chữ : Một trăm ba mươi tư tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu đồng); tương đương 13.425.700 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Cung cấp dịch vụ tòa nhà, đầu tư tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính), tư vấn cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư thực hiện mua bán doanh nghiệp, dịch vụ tư vấn đầu tư dự án;
- Hoạt động tư vấn quản lý, Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án, (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu phát triển thị trường, (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động Nhà nước cấm);
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng trường học các cấp, xây dựng cao ốc, xây dựng các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: cung cấp các sản phẩm phục vụ việc giảng dạy trong nhà trường, kinh doanh giấy;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, chi tiết: Dịch vụ vệ sinh học đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Tổ chức hội nghị hội thảo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh các khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khách sạn (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Điều hành tua du lịch, chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch, chi tiết: Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	10-20 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ

khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Thông tin so sánh

- Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	I - Bảng cân đối kế toán			I - Bảng cân đối kế toán		
100	A. Tài sản ngắn hạn	68.637.013.845	100	A. Tài sản ngắn hạn	68.637.013.845	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.522.020.521	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	16.522.020.521	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	45.402.907.821	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.152.707.821	(10.250.200.000)
130	III. Các khoản phải thu	6.610.743.022	130	III. Các khoản phải thu	16.872.943.022	10.262.200.000
140	IV. Hàng tồn kho	-	140	IV. Hàng tồn kho	-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	101.342.481	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	89.342.481	(12.000.000)
200	B. Tài sản dài hạn	85.158.649.450	200	B. Tài sản dài hạn	85.158.649.450	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
220	II. Tài sản cố định	85.609.182	220	II. Tài sản cố định	85.609.182	-
240	III. Bất động sản đầu tư	20.617.875.000	230	III. Bất động sản đầu tư	20.617.875.000	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64.363.324.999	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	64.363.324.999	-
260	V. Tài sản dài hạn khác	91.840.269	260	VI. Tài sản dài hạn khác	91.840.269	-
	TỔNG TÀI SẢN	153.795.663.295		TỔNG TÀI SẢN	153.795.663.295	-

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	1.426.562.853	300	C. Nợ phải trả	1.426.562.853	-
310	I. Nợ ngắn hạn	1.396.562.853	310	I. Nợ ngắn hạn	1.396.562.853	-
330	II. Nợ dài hạn	30.000.000	330	II. Nợ dài hạn	30.000.000	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	152.369.100.442	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	152.369.100.442	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	152.369.100.442	410	I. Vốn chủ sở hữu	152.369.100.442	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	134.257.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	134.257.000.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	22.884.891.294	412	Thặng dư vốn cổ phần	22.884.891.294	-
414	Cổ phiếu quỹ	(16.887.238.217)	415	Cổ phiếu quỹ	(16.887.238.217)	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	2.504.824.788	418	Quỹ đầu tư phát triển	5.111.683.802	2.606.859.014
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.676.487.811	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	69.628.797	(2.606.859.014)
421	Lợi nhuận chưa phân phối	6.933.134.766	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.933.134.766	-
430	II. Nguồn KP và các quỹ khác	-	430	II. Nguồn KP và các quỹ khác	-	-
	TỔNG NGUỒN VỐN	153.795.663.295		TỔNG NGUỒN VỐN	153.795.663.295	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	272.622.367	193.872.626
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.305.433.060	1.328.147.895
- Các khoản tương đương tiền	13.600.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	13.600.000.000	15.000.000.000
Cộng	27.178.055.427	16.522.020.521

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	827.720.523		1.869.400.567	
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	1.464.706.800		1.241.746.800	
Công ty TNHH DV Huy Tuấn Phát	495.895.318	495.895.318	495.895.318	347.126.723
Các đối tượng khác	834.614.810		452.787.006	
b. Dài hạn				
Cộng	3.622.937.451	495.895.318	4.059.829.691	347.126.723

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuộc nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	827.720.523	1.869.400.567
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	-	14.670.000
Công ty CP Sách đại học Dạy Nghề	34.065.000	-
Công ty CP Đầu tư & phát triển Công nghệ Văn Lang	-	41.200.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	1.464.706.800	1.241.746.800
Công ty CP Sách Dân Tộc	93.500.000	25.500.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	224.576.872	112.500.000
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	1.356.750	250
Công ty CP DVXB giáo dục Gia Định	42.000.000	-
Cộng	2.687.925.945	3.305.017.617

3. PHẢI THU TỪ CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.600.000.000	900.000.000	10.250.200.000	900.000.000
Nhà Xuất Bản Giáo dục Việt Nam			8.800.000.000	
Công ty TNHH Thương Mại Hải Trà	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Bản Giáo dục	700.000.000		375.000.000	
Khác	-		175.200.000	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.600.000.000	900.000.000	10.250.200.000	900.000.000

Trong đó các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuộc nhà xuất bản giáo dục Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	900.000.000	900.000.000
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	700.000.000	375.000.000
Cộng	1.600.000.000	1.275.000.000

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.389.917.050	-	3.795.697.562	-
- Dự nợ BHXH	73.938.126		-	
- Dự nợ BHYT	-		945.438	
- Dự nợ BHTN	-		3.069.023	
- Tạm ứng	19.000.000		12.000.000	
- Phải thu khác	4.296.978.924		3.779.683.101	
+ Hợp tác đầu tư (*)	3.234.150.000		3.234.150.000	
+ Lãi dự thu	954.558.333		436.269.444	
+ Khác	108.270.591		109.263.657	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.389.917.050	-	3.795.697.562	-

(*) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết số 01/2012 EFI-HĐHT, số 02/2012 EFI-HĐHT; số 03/2012 EFI-HĐHT; số 04/2012 EFI-HĐHT ngày 23/4/2012 giữa các bên là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Giáo dục, Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha và các cá nhân khác về đầu tư chứng khoán niêm yết, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 Mã cổ phiếu LIG.

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.395.895.318	-	1.395.895.318	148.768.595
Chi tiết				
Công ty TNHH DV Huy Tuấn Phát	495.895.318	-	495.895.318	148.768.595
Công ty TNHH Thương Mại Hải Trà	900.000.000	-	900.000.000	-
Cộng	1.395.895.318	-	1.395.895.318	148.768.595

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	1.472.530.804	-	-	-
Cộng	1.472.530.804	-	-	-

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 1)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	587.034.280	-	587.034.280
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	587.034.280	-	587.034.280
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	501.425.098	-	501.425.098
Số tăng trong năm	-	73.379.280	-	73.379.280
- Khấu hao	-	73.379.280	-	73.379.280
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	574.804.378	-	574.804.378
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	85.609.182	-	85.609.182
Tại ngày cuối năm	-	12.229.902	-	12.229.902

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2015 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2015: 0 đồng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số dư cuối năm	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số dư cuối năm	-	-	30.000.000	-	30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	20.617.875.000			20.617.875.000
Quyền sử dụng đất	20.617.875.000			20.617.875.000
Khấu hao lũy kế				
Giá trị còn lại	20.617.875.000			20.617.875.000
Quyền sử dụng đất	20.617.875.000			20.617.875.000

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của lô đất Công ty đã mua nhằm mục đích chờ tăng giá để bán trong tương lai, tại địa chỉ: Số 256-258 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng và Số 02, Khu tái định cư đường Nguyễn Văn Linh nối dài, phường Nam Dương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	78.248.238	91.840.269
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	78.248.238	91.840.269
Cộng	78.248.238	91.840.269

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	202.797.001	202.797.001	196.568.449	196.568.449
Công ty TNHH Liên Thái Bình	40.480.000	40.480.000	40.480.000	40.480.000
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Thắng Lợi Hà Nội	108.845.000	108.845.000	108.845.000	108.845.000
Công ty TNHH Bình Minh	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
Đối tượng khác	30.272.001	30.272.001	24.043.449	24.043.449
Cộng	202.797.001	202.797.001	196.568.449	196.568.449

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	84.293.462	184.861.432	187.772.608		81.382.286
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.430.868	961.856.380	830.389.444		173.897.804
Thuế thu nhập cá nhân	-	171.970.716	45.877.763		126.092.953
Cộng	126.724.330	1.318.688.528	1.064.039.815	-	381.373.043

b. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)-(b)+(c)-(d)
Thuế thu nhập cá nhân	86.342.481	86.342.481			-
Phí, lệ phí và các khoản	3.000.000	3.000.000			-
Cộng	89.342.481	89.342.481	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	856.064.661	93.416.511
- Kinh phí công đoàn	54.272.267	15.465.511
- Bảo hiểm xã hội	-	55.877.886
- Bảo hiểm y tế	35.872.077	-
- Phải trả, phải nộp khác	77.951.000	22.073.114
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.294.317	-
- Dự Có tài khoản phải thu khác	674.675.000	-
b. Dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	886.064.661	123.416.511

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	13.940.000.000	10,38	13.940.000.000	10,38
Vốn góp của các cổ đông khác	120.317.000.000	89,62	120.317.000.000	89,62
Cộng	134.257.000.000	100,00	134.257.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	134.257.000.000	134.257.000.000
+ Vốn góp cuối năm	134.257.000.000	134.257.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.800.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.425.700	13.425.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.425.700	13.425.700
+ Cổ phiếu phổ thông	13.425.700	13.425.700
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.545.700	2.545.700
+ Cổ phiếu phổ thông	2.545.700	2.545.700
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.880.000	10.880.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.880.000	10.880.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.740.390.898	5.111.683.802
Quỹ khác	515.276.109	69.628.797
Cộng	6.255.667.007	5.181.312.599

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	7.946.095.931	6.903.937.672
Doanh thu bán hàng hóa	2.214.154.800	
Doanh thu dịch vụ	5.731.941.131	6.903.937.672
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	7.946.095.931	6.903.937.672

Trong đó doanh thu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trực thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	7.713.368.659	6.622.378.581
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	5.242.604.765	6.554.892.216
Tạp chí Văn học và Tuổi trẻ	40.009.094	13.336.365
Công ty CP Sách đại học Dạy Nghề	123.872.725	30.968.181
Công ty CP Sách Dân Tộc	92.727.275	23.181.819
Công ty CP ĐT&PT Trường công nghệ giáo dục	2.214.154.800	-
Cộng	7.713.368.659	6.622.378.581

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.028.262.170	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.801.003.971	4.934.709.677
Cộng	6.829.266.141	4.934.709.677

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.886.110.650	3.965.165.808
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.005.503.600	2.800.230.300
Lãi đầu tư cổ phiếu	2.673.078.000	619.899.688
Cộng	8.564.692.250	7.385.295.796

Trong đó giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	653.390.293	402.471.029
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	546.866.667	274.515.278
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	51.723.626	-
Công ty CP Đầu tư & xuất bản giáo dục	54.800.000	12.906.250
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	-	86.386.277
Công ty CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo dục	-	28.663.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.619.206.800	1.430.446.800
Công ty CP Đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội	1.464.706.800	1.241.746.800
Công ty CP Đầu tư & phát triển Công nghệ Văn Lang	-	41.200.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Hà Nội	112.500.000	112.500.000
Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Đà Nẵng	-	35.000.000
Công ty CP DVXB giáo dục Gia Định	42.000.000	-
Cộng	2.272.597.093	1.832.917.829

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay		1.209.792
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	409.984.794	343.720.080
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Lỗ đầu tư cổ phiếu		269.603.284
Chi phí tài chính khác		
Cộng	409.984.794	614.533.156



5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ, CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	80.036.577	51.050.342
- Chi phí nhân công	3.366.953.946	3.014.820.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.379.280	73.379.280
- Thuế, phí, lệ phí	12.111.114	174.708.396
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	148.768.595	99.179.064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.606.734.336	2.717.053.957
- Chi phí khác bằng tiền	969.771.869	734.846.717
Cộng	7.257.755.717	6.865.038.739

Trong đó bao gồm

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ		4.865.097
- Chi phí nhân công	2.266.067.006	2.236.304.112
- Thuế, phí, lệ phí		55.146.381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.347.924.931	2.378.546.422
- Chi phí khác bằng tiền	187.012.034	259.847.665
Cộng	4.801.003.971	4.934.709.677

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	80.036.577	46.185.245
- Chi phí nhân công	1.100.886.940	778.516.871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.379.280	73.379.280
- Thuế, phí, lệ phí	12.111.114	119.562.015
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	148.768.595	99.179.064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.809.405	338.507.535
- Chi phí khác bằng tiền	782.759.835	474.999.052
Cộng	2.456.751.746	1.930.329.062

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	961.856.380	894.586.490
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	961.856.380	894.586.490

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.814.785.500	6.866.532.525
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2.005.503.600	2.800.230.300
- Cổ tức nhận được	2.005.503.600	2.800.230.300
Lợi nhuận chịu thuế	4.809.281.900	4.066.302.225
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	961.856.380	894.586.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	961.856.380	894.586.490

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.178.055.427		16.522.020.521	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.012.854.501	(1.395.895.318)	7.855.527.253	(1.247.126.723)
Các khoản cho vay	1.600.000.000		10.250.200.000	
Đầu tư ngắn hạn	42.675.238.337	(933.317.895)	35.676.040.922	(523.333.101)
Đầu tư dài hạn	52.863.324.999	-	45.363.324.999	-
Cộng	132.329.473.264	(2.329.213.213)	115.667.113.695	(1.770.459.824)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.088.861.662	319.984.960
Chi phí phải trả		
Cộng	1.088.861.662	319.984.960

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Nợ cuối năm				
Tiền và các khoản tương ương tiền	27.178.055.427			27.178.055.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.012.854.501	-		8.012.854.501
Các khoản cho vay	1.600.000.000			1.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn	42.675.238.337			42.675.238.337
Đầu tư dài hạn		52.863.324.999		52.863.324.999
Cộng	79.466.148.265	52.863.324.999	-	132.329.473.264
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương ương tiền	16.522.020.521			16.522.020.521
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.855.527.253	-		7.855.527.253
Các khoản cho vay	10.250.200.000			10.250.200.000
Đầu tư ngắn hạn	35.676.040.922			35.676.040.922
Đầu tư dài hạn		45.363.324.999		45.363.324.999
Cộng	70.303.788.696	45.363.324.999	-	115.667.113.695

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Mở cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.058.861.662			1.058.861.662
Cộng	1.058.861.662	-	-	1.058.861.662
Mở đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	289.984.960			289.984.960
Cộng	289.984.960	-	-	289.984.960

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán vào khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

J. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Bán hàng hóa</i>	<i>Cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2.214.154.800	5.731.941.131	7.946.095.931
Tổng doanh thu thuần	2.214.154.800	5.731.941.131	7.946.095.931
Chi phí bộ phận	2.028.262.170	4.801.003.971	6.829.266.141
Kết quả kinh doanh bộ phận	185.892.630	930.937.160	1.116.829.790
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.456.751.746
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(1.339.921.956)
Doanh thu hoạt động tài chính			8.564.692.250
Chi phí tài chính			409.984.794
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			961.856.380
Lợi nhuận sau thuế			5.852.929.120
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			86.971.311

4. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay vốn ngắn hạn			
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Trực thuộc NXB	3.300.000.000	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Bản Giáo dục	Trực thuộc NXB	700.000.000	375.000.000

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.367.944.643	1.311.143.111

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49,76%	55,37%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	50,24%	44,63%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	1,55%	0,93%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	98,45%	99,07%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	64,64	107,81
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	32,87	49,15
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	28,20	37,00
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Tỷ suất sinh lời			
1.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	41,27%	47,86%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	35,45%	41,63%
1.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,26%	4,46%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,66%	3,88%
1.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	3,72%	3,92%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng, Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Vietnam) kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Văn Dũng

Kế toán trưởng



Bùi Văn Dũng



Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Bá Vân

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 1

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
Tổng giá trị cổ phiếu	17.675.238.337	18.918.467.600	(933.317.895)	15.476.040.922	16.975.507.500
trong đó chủ yếu:					(523.333.101)
- Công ty CP đầu tư & phát triển giáo dục Hà Nội (EID)	14.383.664.201	16.600.010.400	-	11.925.973.186	13.866.172.600
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	730.507.500	556.400.000	(174.107.500)	776.162.500	688.500.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)	1.062.911.000	613.200.000	(449.711.000)	1.062.911.000	890.400.000
Tổng giá trị trái phiếu					(87.662.500)
Các khoản đầu tư khác					(172.511.000)
Cộng	17.675.238.337	18.918.467.600	(933.317.895)	15.476.040.922	16.975.507.500
					(523.333.101)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Ngắn hạn				
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000
Dài hạn				
- Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 18 tháng	7.500.000.000	7.500.000.000		
Cộng	32.500.000.000	32.500.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1 (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Năm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Quār lý và khai thác BĐS EFI	100,00%	100,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
			6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết							
Công ty CP Đầu tư IP VN			-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-
			-	-	13.000.000.000	13.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác							
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng			45.363.324.999	45.363.324.999	45.363.324.999	45.363.324.999	-
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định			350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	-
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội			350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000	-
Công ty CP Bell Torta			750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000	-
Công ty CP Sách và thiết bị giáo dục Miền Bắc			388.525.000	388.525.000	388.525.000	388.525.000	-
Công ty CP Tòa nhà Cavico Việt Nam			2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-
			41.024.799.999	41.024.799.999	41.024.799.999	41.024.799.999	-
Cộng			51.363.324.999	51.363.324.999	64.363.324.999	64.363.324.999	-

Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục

Số 81 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ lục 2

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	4.524.990.712	803.049.253	2.356.387.033	147.939.080.075
- Tăng vốn năm trước							
- Lãi/ trong năm trước				586.693.090	293.346.545	5.971.946.035	5.971.946.035
- Trích lập các quỹ						(1.173.386.180)	(293.346.545)
- Tăng khác							
- Lỗi trong năm							
- Chi trả cổ tức							
- Thù lao HĐQT							
- Giám khác					(1.026.767.001)		(3.800.000)
Số dư đầu năm nay	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	5.111.683.802	69.628.797	6.933.134.766	152.369.100.442
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm				628.707.096	622.547.312	5.852.929.120	5.852.929.120
- Trích lập các quỹ						(1.873.801.720)	(622.547.312)
- Tăng khác							
- Lỗi trong năm							
- Chi trả cổ tức							
- Thù lao HĐQT							
- Giám khác					(176.900.000)		(176.900.000)
Số cuối năm	134.257.000.000	22.884.891.294	(16.887.238.217)	5.740.390.898	515.276.109	10.912.262.166	157.422.582.250